



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ PHÚ
HƯNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ
HƯNG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ
HƯNG, L=Quận 7, ST=HỒ CHÍ
MINH, UID=MST-0102594384
Reason: I am approving this
document
Location:
Date: 2026.06.14 17:29:22+0700
Fossil PDF Reader Version:
2026.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG

Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026



Tổ chức kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**

29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

SĐT: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026	05 - 13
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026	14 - 16

1117
CÔNG
TNH
VỤT
ÍNH
KIỂM
PHÍA
T.P

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Chiến Thắng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép ban đầu số 24/UBCK – GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 132/GPĐC – UBCK ngày 09 tháng 12 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102594384 cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 16 ngày 08 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 88.452.000.000 VND.

Hoạt động chính của công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng Quản trị:

Ông Albert, Kwang-Chin Ting	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật
Ông Ho, Feng Tao	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Bà Huang, Wan-Hui	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Ông Liew, Sep-Siang	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lii, San-Rong	Thành viên
Ông Lo, Nai-Wei	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Lu, Hui-Hung	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Hồ Thúy Ái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Shiu, Jingshia	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Mai

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) .

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định khác có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng tại ngày lập báo cáo này phê duyệt phát hành Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch


Albert, Kwang-Chin Ting

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Ban Giám Đốc

Tổng Giám đốc


Lu, Hui-Hung

Số : ~~691~~/BCSX/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng*

Kính gửi: - Các cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng, được lập ngày ~~14~~ tháng 08 năm 2026 và trình bày từ trang 5 đến trang 16.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty phù hợp với Thông tư số 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng đã được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 và sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Chính sách lập báo cáo và giới hạn phạm vi sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới mục II - Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính về tuyên bố tuân thủ quy định lập báo cáo và cơ sở số liệu lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và mục đích là phục vụ cho việc công bố thông tin tài chính của Quỹ do đó nó sẽ không phù hợp với việc sử dụng cho mục đích khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0479-2023-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 và quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo.
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng

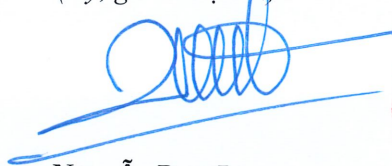
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Duy Long

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)



Lu, Hui-Hung

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Nguồn Vốn			
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	88.452.000.000	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-	-	-
5	Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)	-	-	-
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	(52.537.382.587)	-	-
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	-	-	-
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-	-	-
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	-	-	269.958.904
14	Vốn khác (nếu có)	-	-	-
1A	TỔNG			36.184.576.317
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
	Đầu tư ngắn hạn			
1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6	-	-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
	Phải thu của khách hàng:			
1	- Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-
2	Trả trước cho người bán	-	-	-
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ:			
3	- Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-
	Phải thu nội bộ ngắn hạn:			
4	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
5	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán:			
	- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu hoạt động giao dịch có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-
6	Các khoản phải thu khác:			
	- Phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	230.000.000	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-
IV	Hàng tồn kho	-	-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	1.481.816.869	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	16.178.316	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
4.1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	5.500.000	-
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày	-	-	-
	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-
4.2	Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
1B	TỔNG			1.733.495.185
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-
4	Phải thu dài hạn khác			
	- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	621.899.391	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
C	Tài sản dài hạn			
II	Tài sản cố định	-	245.184.871	-
III	Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6	-	-	-
3	Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài	-	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Chi phí trả trước dài hạn	-	352.471.791	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
3	Ký cược ký quỹ dài hạn	-	-	-
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6	-	-	-
1C	TỔNG			1.219.556.053
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C			33.231.525.079

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: VND

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			22.571.659.440	-
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0%	1.581.082.794	-
2	Các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn	0%	16.726.686.233	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	4.263.890.413	-
II. Trái phiếu chính phủ			-	-
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3%	-	-
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng			-	-
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
IV. Trái phiếu doanh nghiệp			10.115.328.767	505.766.438
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết				
7	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%	10.115.328.767	505.766.438
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết				
8	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: VND

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG		Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
IV. Trái phiếu doanh nghiệp			-	-
	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết			
8	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): - Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành.			
V. Cổ phiếu				
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10%	-	-
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
13	Quỹ thành viên	50%	-	-
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch				
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35%	-	-
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40%	-	-
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60%	-	-
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70%	-	-
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	-	-
VIII. Chứng khoán phái sinh				
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.				
Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: VND

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG								
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro				
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)				
VIII. Chứng khoán phái sinh								
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3%	-	-				
Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {(((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}. Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.								
IX. Chứng khoán khác								
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25%	-	TH H H				
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100%	-					
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-					
25	Giao dịch chênh lệch giá	2%	-					
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80%	-					
X. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)								
	Chi tiết tối thiểu chứng khoán	Mức tăng thêm	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro				
1	Trái phiếu TNG124027 Rủi ro tăng thêm do tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên	30%	501.002.055	150.300.616				
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)			150.300.616					
B. RỦI RO THANH TOÁN								
Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro				Tổng giá trị rủi ro		
		(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán tại công ty chứng khoán, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu khi bán chứng khoán niêm yết và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác.	-	-	-	-	1.286.459.337	23.025.402	1.309.484.739
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
6	Hợp đồng cho vay ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán		-	-	-	-	1.286.459.337	23.025.402	1.309.484.739

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: VND

B. RỦI RO THANH TOÁN

I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán		-	-
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán		-	-
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán		-	-
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán		-	-

Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán

III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác

	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC):			
1	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150%	-	-
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng không thuộc điểm đ, g, khoản một điều 10 (chi tiết theo từng đối tượng)	150%	-	-
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100%	-	-
	- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):			
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	-	-
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	-	-
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	100%	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: VND

B. RỦI RO THANH TOÁN				
IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có) tại ngày 30 tháng 06 năm 2026				
	Chi tiết	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Chứng chỉ tiền gửi tại Công ty Tài chính CP Điện Lực	10%	240.000.000	24.000.000
2	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20%	364.200.000	72.840.000
3	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á	30%	600.000.000	180.000.000
Tổng rủi ro tăng thêm				276.840.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III+IV)				1.586.324.739
C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)				
TT	Chỉ tiêu	GIÁ TRỊ		
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới ngày 30 tháng 06 năm 2026	21.362.907.208		
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	169.731.956		
1	Chi phí khấu hao	169.731.956		
2	Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-		
3	Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-		
4	Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-		
5	Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-		
6	Chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	-		
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)	21.193.175.252		
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	5.298.293.813		
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán.	5.000.000.000		
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})				5.298.293.813
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)				7.034.919.168

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	đồng	150.300.616	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	đồng	1.586.324.739	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	đồng	5.298.293.813	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	đồng	7.034.919.168	
5	Vốn khả dụng	đồng	33.231.525.079	
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)	%	472,38%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Đơn vị tính: VND

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chiến Thắng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép ban đầu số 24/UBCK – GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 132/GPĐC – UBCK ngày 09 tháng 12 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102594384 cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 16 ngày 08 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ chứng khoán

3. Hoạt động chính: Thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

4. Vốn góp cổ phần của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 88.452.000.000 VND, gồm có các cổ đông dưới đây:

STT	Tên	Loại cổ đông	Giá trị góp vốn	Tỷ lệ (%)
1	Công ty TNHH Phát Triển Thế Vũ	Cổ đông góp vốn	48.648.600.000	55,00%
2	Ông Albert Kwang-Chin Ting	Cổ đông góp vốn	19.901.700.000	22,50%
3	Ông Ting, Kwang Hung	Cổ đông góp vốn	19.901.700.000	22,50%
TỔNG CỘNG			88.452.000.000	100%

5. Tổng số nhân viên và người lao động: 31 người trong đó có 10 nhân viên được cấp chỉ hành nghề.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Tuyên bố về tuân thủ:

Báo cáo tỷ lệ An toàn Tài chính đã được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025.

2. Cơ sở số liệu tài chính:

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG TRONG VIỆC LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

1. Tỷ lệ Vốn khả dụng:

Tỷ lệ Vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

2. Vốn khả dụng:

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG TRONG VIỆC LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Vốn khả dụng:

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên mười (10) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; và các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

3. Giá trị rủi ro thị trường:

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC như sau:

$$RỦI RO THỊ TRƯỜNG = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

a. Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Phụ lục II, Thông tư số 91/2020/TT-BTC như sau:

- Tiền: Số dư tài khoản tại ngày tính toán.
- Ngoại tệ: Giá trị quy đổi ra đồng Việt Nam theo Tỷ Giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh Ngoại hối tính tại ngày tính toán.
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng: Giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế tính đến ngày tính toán.
- Trái phiếu không niêm yết: Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:
 - + Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế;
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế;
 - + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

b. Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Phụ lục I, Thông tư số 91/2020/TT-BTC như sau:

- Tiền mặt, các khoản tương đương tiền: 0%
- Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm: 25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG TRONG VIỆC LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo nguyên tắc:

- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của công ty chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu.

4. Giá trị rủi ro thanh toán:

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Công ty xác định giá trị rủi ro thanh toán khi kết thúc ngày giao dịch đối với khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng như sau:

$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$

a. Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác:

Căn cứ Thông tư số 91/2020/TT-BTC, Công ty áp dụng hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác cho khoản “Tiền gửi có kỳ hạn” tại các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động tại Việt Nam là 6%.

b. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán cho các loại giao dịch trên là toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn cộng lãi tiền gửi.

c. Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán:

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp sau:

- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

5. Giá trị rủi ro hoạt động:

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán hoặc 20% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;
- Dự phòng phải thu khó đòi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

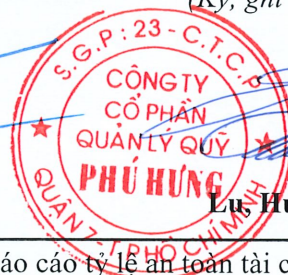
Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Duy Long

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)



Lưu Hui-Hung

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính)